TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THUỶ
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 66/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28/5/2021
V/v:Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THUỶ

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Nga
Các hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài, bà Triệu Thị Tình.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*:

Ông: Trịnh Minh Chữ – Thư ký TAND huyện Cẩm Thuỷ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:*

Bà: Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Thuỷ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 về "Ly hôn,tranh chấp nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXX - ST, ngày 12 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1984 .

Địa chỉ: Thôn Chòm Th, xã L, huyện bá Th, Thanh Hóa. Có đơn xin xử vắng mặt vì hiện nay đang tạm trú trên địa phận thành Phố Hà nội, là vùng có dịch Covid 19.

Bị đơn: Anh Phạm Văn H - sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn Ch, xã Cẩm B, huyện C, Thanh Hóa. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2021, bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn xin xử vắng mặt, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh H lấy nhau và tổ chức lễ cưới vào năm 2005, không có đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyên. Sau khi cưới vợ cH về chung với gia đình anh H, cuộc sống vợ cH hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2006 chị sinh con đầu, đến năm 2011 chị sinh con thứ hai. Đến năm 2013 chị đi xuất khẩu lao động ở Arậpxêút, đến năm 2016 hết hợp đồng về nước, nhưng do vợ cH có mâu thuẫn nên chị tiếp tục đi 2 năm nữa và sau khi về nước chị chuyển khẩu về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và có quan hệ với người khác nên tháng 6/2020 chị sinh con, cháu Nguyễn Cao Quốc Bảo và chị có đi đăng khai sinh lấy tên bố là anh H mà không hỏi ý kiến của anh H, chị xác định đây là con riêng của chị trong thời gian chị sống ly thân với anh H. Nay

xét thấy tình cảm hai bên không còn, đề nghị Tòa án nhân dân huyện C không công nhận quan hệ hôn nhân của chị và anh H là vợ cH.

Về con chung: Có hai con chung, cháu Phạm Hương Tr, sinh năm 2006, cháu Phạm Minh D, sinh năm 2011. Nay Tòa án giải quyết chị đề nghị giao cả hai con chung cho anh H nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về con riêng: Cháu Nguyễn Cao Quốc B, sinh ngày 03/6/2020 chị có trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản, công nợ chung: Không có.

Bị đơn anh H trình bày: Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn xảy ra giữa anh và chị T, anh thống nhất như chị đã trình bày. Anh và chị T lấy nhau năm 2005, không có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn xảy ra sau khi chị T đi xuất khẩu lao động về năm 2016, sau đó lại tự ý đi xuất khẩu lao động hai năm nữa và hai bên sống ly thân nhau từ đó, Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh nhất trí.

Về con chung: Có hai con chung, cháu Phạm Hương Tr, sinh năm 2006, cháu Phạm Minh D, sinh năm 2011. Nay Tòa án giải quyết anh đề nghị giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có một con riêng: Cháu Nguyễn Cao Quốc B, sinh ngày 03/6/2020 thì chị T có trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản, công nợ chung: Không có

Tại phiên tòa chị T vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt: Đề nghị không công nhận quan hệ giữa chị và anh H là hợp pháp, về con chung đề nghị giao cả hai con cho anh H nuôi dưỡng. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về con riêng của chị do chị nuôi dưỡng.

Tài sản chung, công nợ: Không có.

Anh H: Tại phiên tòa công nhận quan hệ hôn nhân của anh và chị T không có đăng ký kết hôn nên không phải là hôn nhân hợp pháp, về con chung anh đề nghị giao cả hai con chung cho anh nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về con riêng của chị T có một con riêng giao chị nuôi dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán. Hội đồng xét xử và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa chị T có đơn xin xử vắng mặt vì đang cư trú trong vùng có dịch Covid 19 không tham gia phiên tòa được. Việc xét xử vắng mặt chị là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, 15 và Điều 53, 58 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147- Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H là vợ cH.

Về con chung: Giao hai con chung cho anh H nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Con riêng của chị T do chị nuôi dưỡng.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn anh Phạm Văn H có địa chỉ tại thôn Chợ xã Cẩm Bình, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về việc xét xử vắng mặt nguyên đơn: Chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị vì hiện nay chị đang đi làm tại Hà nội là nơi có dịch Covid -19 nếu tham gia phiên tòa sẽ ảnh hưởng. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị T và anh H chung sống với nhau năm 2005 không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương trong quá trình chung sông có hai con chung. Đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm dẫn đến tình cảm không còn phải sống ly thân. Như vậy, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh và chị đã sống ly thân nhau. Xét nguyện vọng của chị T là chính đáng. Căn cứ điểm b Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình về thủ tục đăng ký kết hôn. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H là vợ cH.

[5] Về con chung: Chị T và anh H có hai con chung, cháu Phạm Hương Tr, sinh năm 2006, cháu Phạm Minh D, sinh năm 2011. Hai bên thỏa thuận giao cả hai con chung cho anh H nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có một con riêng: Cháu Nguyễn Cao Quốc B, sinh ngày 03/6/2020 chị T có trách nhiệm nuôi dưỡng. Xét việc thỏa thuận của hai bên là đúng pháp luật.

[6] Về tài sản, công nợ chung: Hai bên xác nhận không có.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 và Điều 53,81,82,83 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự. điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H là vợ cH.

Về nuôi con: Chị T và anh H có hai con chung, cháu Phạm Hương Tr, sinh năm 2006, cháu Phạm Minh D, sinh năm 2011. Giao cả hai con chung cho anh H nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị T có một con riêng: Cháu Nguyễn Cao Quốc B, sinh ngày 03/6/2020 chị T có trách nhiệm nuôi dưỡng. Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Không có.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010202, ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sư, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các bên đương sự.
- VKSND huyện C.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thuỷ.
- UBND xã Cẩm B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa

Đã ký

Vũ Văn Nga

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Triệu Thị Tình	**Vũ Văn Nga**
Dương Đình Tài	

Nơi nhận:
- Các bên đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa

- VKSND huyện Cẩm thuỷ.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thuỷ.
- UBND xã Cẩm Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Văn Nga

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tiếp **Vũ Văn Nga**

Cao Văn Quỳnh

Nơi nhận:
- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thuỷ.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thuỷ.
- UBND xã Cẩm Quý;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Vũ Văn Nga

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tình **Vũ Văn Nga**

Phạm Văn Tần

`